

ẨN DỤ Ý NIỆM “NGƯỜI PHỤ NỮ LÀ MÓN ĂN” TRONG TIẾNG VIỆT

Conceptual metaphor “WOMAN IS FOOD” in Vietnamese

TS. Nguyễn Thị Bích Hợp*

TÓM TẮT

Dưới ánh sáng của Ngôn ngữ học tri nhận, ẩn dụ ý niệm NGƯỜI PHỤ NỮ LÀ MÓN ĂN trong tiếng Việt phản ánh khá rõ nét đặc trưng tư duy và văn hóa của người Việt.

Xem xét trên miền nguồn, miền *món ăn* gồm các tiểu miền *tên gọi món ăn*, *mùi vị món ăn*, *hoạt động của con người với món ăn*, *cảm nhận của con người với món ăn*. Mỗi tiểu miền phản ánh đặc điểm nhận thức phong phú, đa dạng của người Việt về các phương diện liên quan đến món ăn trong cuộc sống.

Miền nguồn *món ăn* ánh xạ đến miền đích con người tạo nên các ẩn dụ ý niệm CON NGƯỜI LÀ MÓN ĂN, trong đó có một nhóm mang đặc trưng giới tính nữ rõ nét, được xác lập thành ẩn dụ bậc dưới *NGƯỜI PHỤ NỮ LÀ MÓN ĂN*. Hệ thống ý niệm của ẩn dụ này bao gồm: *Ngoại hình phụ nữ là hình thức món ăn; Đặc điểm phụ nữ là đặc điểm món ăn; Hoạt động với phụ nữ là hoạt động với món ăn; Thân phận phụ nữ là loại món ăn*. Ẩn dụ ý niệm này thể hiện rõ nét vai trò, vị trí quan trọng của người phụ nữ trong cuộc sống, tâm thức cũng như tư duy ngôn ngữ dân tộc Việt Nam.

Từ khóa: tri nhận, ẩn dụ, ý niệm, món ăn, phụ nữ.

ABSTRACT

In the light of cognitive linguistics, conceptual metaphor WOMAN IS FOOD in Vietnamese language clearly reflects the thinking and features of Vietnamese culture.

Consideration on the source domain, food domain includes sub-domain: name of food, taste of the food, the activities of people with food, thoughts of humans with food. Each sub-domain reflects the rich diversity of Vietnamese on the aspects related to the food of life.

Sources domain food mapped to the target domain of human created conceptual metaphor PEOPLE ARE FOOD, including a group which has female specific characteristics in nature, is set into conceptual metaphor WOMAN IS FOOD. The system of metaphorical concepts includes: *Appearance of women is a form of food; Characteristics of women is characteristic of food; Activities for women are operated with food; Women's status is kind of food*. Conceptual metaphor clearly demonstrates important role and position of women in lives, consciousness and thought Vietnam national language.

Keywords: cognitive, metaphor, concept, food, female.

1. Lakoff và Johnson trong [3] cho rằng

ẩn dụ là phương thức của tư duy và hành động, từ đó, ngôn ngữ với vai trò phương tiện giao

* Trường Đại học Tân Trào

tiếp tối ưu được coi là bằng chứng để xác lập hệ thống ý niệm. Như vậy có nghĩa là các yếu tố lịch sử – văn hóa đã được định hình trong ngôn ngữ thông qua các ý niệm và ngược lại, nhìn vào bức tranh ngôn ngữ, ta có thể nhận thấy những nét nổi bật, đặc trưng của cuộc sống hiện thực.

Lịch sử tiến hóa nhân loại đã trải qua thời kì mẫu hệ đến phụ hệ, tuy nhiên, vai trò của người phụ nữ trong gia đình – đặc biệt trong căn bếp, chưa bao giờ mờ nhạt, biến đổi. Dù trên thực tế, ở góc độ nghề nghiệp, người làm đầu bếp phần lớn là đàn ông thì dưới mỗi mái nhà, phụ nữ vẫn là người giữ lửa, người gửi gắm tình yêu trong từng bữa cơm gia đình. Có lẽ vì vậy, nên nói *tê gia nội trợ* ta nghĩ ngay đến các bà, các mẹ, các chị. Hơn thế, từ góc độ ngôn ngữ học tri nhận, có thể thấy ý niệm về người phụ nữ có miền nguồn liên quan đến *món ăn* định hình tương đối rõ nét và khá phổ biến bên cạnh ý niệm về con người.

2. Liên quan đến *món ăn/ thức ăn* Lakoff – Johnson trong [3, tr.47] đã đưa ra ví dụ về ẩn dụ ý niệm Ý TƯỞNG LÀ THỨC ĂN (IDEAS ARE FOOD) trong tiếng Anh. Với tiếng Việt, Đặng Thị Hảo Tâm trong [6] đã xác lập trường từ vựng “món ăn” và ý niệm về con người có miền nguồn là trường từ vựng này. Chung hướng đi đó, bài viết này triển khai ở góc độ hẹp hơn, đó là xác lập ẩn dụ ý niệm về *người phụ nữ* trên cứ liệu văn học dân gian, văn học viết và ngôn ngữ sinh hoạt đời thường.

3. Phạm trù *món ăn* được chúng tôi thống kê, xác lập dựa trên Từ điển tiếng Việt [4] với từ trung tâm là “*món ăn: thức ăn đã được chế biến theo những cách thức nhất định*”. Theo nghĩa đó, chúng tôi tiếp tục xác định các tiểu phạm trù *tên gọi món ăn, mùi vị*

món ăn, hoạt động của con người với món ăn, cảm nhận của con người với món ăn.

3.1. Tên gọi món ăn

a. Nhóm lương thực (nhóm ngũ cốc, có chứa chất đường bột) bao gồm 185 đơn vị từ ngữ gọi tên các loại món ăn: *com, cháo, miến, bánh mì, cốm...*

Khi tri nhận về các loại thức ăn, người Việt còn có sự phân biệt rõ ràng từng kiểu loại riêng như: *com* là “*gạo nấu chín, ráo nước, dùng làm món chính trong bữa ăn hàng ngày*” (*com nếp, com rang, com lam...*). Một cách khái quát có thể chia ra thành hai nhóm đối lập: *com cháo* và *quà bánh*. Trong đó, *com cháo* (bao gồm: *com, cháo, xôi*) chỉ những món ăn chính, thường dùng trong các bữa ăn hàng ngày; còn *quà bánh* (gồm *bánh, phở, chè...*) chỉ những đồ ăn thêm. *Com cháo* thường là thức được nấu nướng tại nhà, do *người trong nhà* làm; *quà bánh* chủ yếu được mua từ hàng quán hay chợ búa do *người ngoài* chế biến.

Người Việt, vốn xem trọng gia đình cũng như sự tiết kiệm trong chi tiêu nên việc ăn uống ở hàng quán, chợ búa thường không được tán đồng. Chính vì thế, nội dung các câu ca dao, tục ngữ có nhắc đến việc ăn quà chợ thường hàm ý chê bai, chế giễu, nhất là với đối tượng là phụ nữ - sự dè dặt, kín đáo, tính tiết kiệm luôn được đề cao - thì ý phê phán càng gay gắt hơn. (*Cái cò là cái cò kì/ Ăn com nhà dì, uống nước nhà cô/ Đêm nằm thì gáy o o/ Chứa đi đến chợ đã lo ăn quà*).

Số liệu thống kê cho thấy sự phong phú, đa dạng hơn hẳn của *quà bánh* (xuất hiện 105 lần, chiếm 61.4%) so với *com cháo* (xuất hiện 66 lần, chiếm 38.6%). Bởi lẽ, nhóm *com cháo* gồm những món đóng vai trò quan trọng, cung cấp phần lớn nguồn dinh

dưỡng đảm bảo duy trì sự sống của con người, chính vì đây cũng là những thức ăn mang nhiều tính truyền thống nhất. Điều này khiến các món ít biến động theo thời gian, đảm bảo mục tiêu hợp khẩu vị của mọi người, mặt khác cũng ít nhiều gây nên sự nhàm chán ở người thưởng thức. Ngược lại, nhóm *quà bánh*, với tính chất *phụ thêm*, ít bị gánh nặng của việc đảm bảo dinh dưỡng hàng ngày, do đó khuyến khích sự sáng tạo, thay đổi, đủ sức hấp dẫn người ăn. Đó cũng chính là một lí do quan trọng khiến mọi người dễ thấy say mê, yêu thích những “món phụ”.

b. Nhóm thực phẩm chúng tôi khảo sát được là 140 đơn vị, trong đó có tới 100/140 tên có chứa yếu tố chỉ nguyên liệu dùng để tạo nên món ăn.

Căn cứ vào nguyên liệu, số lượng món ăn chế biến từ nguyên liệu thực vật có tần số cao nhất: 62/140 (44.29%): *canh măng, mướp xào, lạc rang, đậu phụ rán, dưa cải...* Các món ăn chế biến từ tôm cá ở vị trí thứ hai: 42/140 (30%): *cá nướng, tép kho, mắm tép, ốc om chuối đậu...* Tần số thấp nhất là nhóm các món chế biến từ thịt: 36/140 (25.71%): *thịt luộc, chim quay, nai khô...*

Kết quả này phản ánh chính xác đặc trưng bữa ăn truyền thống của người Việt lấy rau làm thực phẩm cơ bản (*Ăn không rau, đau không thuốc*).

Sự ánh xạ của các yếu tố này đến miền đích *người phụ nữ* trong từng trường hợp là khác nhau, tùy thuộc vào đặc điểm tri nhận và sự tương ứng giữa các đối tượng.

3.2. Mùi vị món ăn

Các từ ngữ thường được sử dụng để miêu tả về mùi của các loại thức ăn bao gồm 32 đơn vị: *thơm, thơm phức, thiu...*

Ngoài ra, trong đời sống hàng ngày người Việt còn hay sử dụng cách gọi mùi gắn với tên một loại nguyên liệu hoặc món ăn để

biểu thị chính mùi hương của nguyên liệu hay món ăn đó: *mùi măng ớt, mùi mắm tôm...*

Người Việt thường nhắc đến năm loại chính hợp thành “ngũ vị”: *cay, chua, đắng, mặn, ngọt* – gắn liền với những sự vật tiêu biểu, chẳng hạn vị chua: chanh, khế, quất, me, sấu, mề..., vị ngọt: cam, quýt, mía, đường...

Bên cạnh nhóm “ngũ vị”, các vị thường được nhắc đến trong đời sống sinh hoạt hằng ngày rất phong phú: *ngậy, cay xè, chát xít, mặn chát, ngọt lừ...*

Khi cảm nhận về thức ăn, nhiều trường hợp người ta không phân biệt rõ đó là cảm nhận về khứu giác (mùi) hay cảm nhận về vị giác (vị): *thơm ngon, mùi ngòn ngọt...* Trong các mùi vị, có loại “gây cảm giác khó chịu” khi tiếp xúc như *hôi, cay...* có loại được đánh giá là “dễ chịu” như *thơm, ngọt...* Cách đánh giá này mang tính chủ quan, cảm tính bởi cảm giác dễ chịu - khó chịu phụ thuộc rất nhiều vào thói quen, sở thích.

3.3. Hoạt động của con người với món ăn

a. Hoạt động chế biến món ăn

Chế biến món ăn quá trình tác động lên các loại thức ăn làm cho chúng biến đổi từ trạng thái tươi sống/ chưa ăn được thành trạng thái chín/ ăn được. gồm hai công đoạn chính: sơ chế và làm chín.

Sơ chế là giai đoạn chuẩn bị, làm sạch, thay đổi kích cỡ, hình dạng các nguyên liệu để phù hợp với việc thưởng thức món ăn khi đã thành phẩm song không làm biến đổi tính chất của chúng như: *thái, chẻ, băm, cắt, chặt, rửa, ngâm, trộn, ướp...* Với các món ăn sống, việc chế biến chỉ dừng lại ở công đoạn sơ chế, sau đó thức ăn sẽ được đưa ra thưởng thức.

Làm chín thức ăn là giai đoạn chính của quá trình chế biến, làm cho tính chất của thức ăn biến đổi hoàn toàn, nhóm này

có 31 đơn vị ngôn ngữ, như: *chiên, chung, hầm, luộc, muối, nấu...*

Chế biến món ăn có thể dùng lửa (*rang, xào...*) hoặc không dùng lửa (*muối, bóp thầu...*); làm chín trực tiếp trên lửa (*nướng, rang*) hoặc qua môi trường trung gian là nước (*luộc, hầm...*), hơi nước (*hấp, đồ...*), dầu mỡ (*chiên, rán...*).

Ở đây còn một công đoạn tuy không cụ thể hóa như hai bước trên đây nhưng có vai trò quan trọng không kém: trình bày món ăn. Trước hết, mỗi món ăn có những đặc trưng khác nhau nên đòi hỏi cách thức trình bày sao cho phù hợp, không làm thay đổi tính chất, không làm giảm giá trị dinh dưỡng hay nét đặc trưng của món ăn. Mặt khác, khi ẩm thực ngày càng được coi trọng với tư cách một nét văn hóa, sự cầu kì về hình thức không chỉ giúp món ăn thêm hấp dẫn thực khách mà còn làm tăng ý nghĩa, giá trị của món ăn.

Một điều cần chú ý là do mỗi món ăn có những quy trình và cách thức thực hiện riêng biệt nên các vật dụng được dùng khi chế biến cũng như trình bày luôn đòi hỏi sự phù hợp ở những mức độ khác nhau. Đặc điểm này kéo theo sự xác lập một tiểu phạm trù khá phong phú với 68 từ ngữ: **vật dụng chế biến và chứa đựng/ bày biện món ăn** (*nồi chõ, thớt, vạc, vại, xanh, rế, bát, đĩa, lồng bàn, mâm...*).

b. Hoạt động thưởng thức món ăn

Tiểu phạm trù này bao gồm những từ chỉ các hoạt động của con người trong quá trình thưởng thức món ăn với 30 đơn vị ngôn ngữ, như: *ăn, uống, xoi, nếm...* hay hoạt động của miệng (*gặm, ngậm, nhai, nuốt...*) hoạt động phối hợp của tay (*và, xới, xúc, gắp, bóc...*).

Tiểu phạm trù này cũng liên quan một tiểu phạm trù là: **vật dụng thưởng thức món ăn** (*đũa, bát, muối, đĩa...*) gồm có 13 đơn vị ngôn ngữ.

3.4. Cảm giác của con người với thức ăn

Cảm giác của con người với thức ăn là những cảm giác sinh lí, xuất hiện do sự tương tác giữa nhu cầu bên trong cơ thể và thức ăn được đưa vào cơ thể, chẳng hạn: *ngấy (Có giác cảm sợ đối với một loại thức ăn nào đó, thường là chất béo).*

Tiểu phạm trù này bao gồm 16 đơn vị ngôn ngữ biểu thị các kiểu cảm giác khác nhau của con người đối với thức ăn: *chán, đói, no, thèm...* và có thể phân chia thành ba nhóm, dựa trên hai nét nghĩa mức độ của cảm giác và đánh giá (*dễ chịu/khó chịu, thỏa mãn/ không thỏa mãn*):

(1) Cảm giác khó chịu của cơ thể thể khi có nhu cầu mạnh mẽ đối với thức ăn song chưa được cung cấp hoặc cung cấp chưa đủ. Ở trạng thái này, con người thấy mong muốn tiếp nhận nhiều thức ăn: *đói, đói meo, đói ngấu, thèm...*

(2) Cảm giác dễ chịu của cơ thể khi nhu cầu về thức ăn được thỏa mãn: *đã, no, no nê.*

(3) Cảm giác khó chịu khi được cung cấp lượng thức ăn vượt quá nhu cầu sử dụng: *bú, chán, ngán, ngấy...*

Ba trạng thái cảm giác này có sự luân chuyển, tiếp nối nhau, sự biến đổi giữa các trạng thái cảm giác đối với thức ăn diễn ra nhanh hay chậm tùy vào từng đặc điểm cơ thể. Cảm giác của con người đối với thức ăn có tác dụng kích thích hoặc kìm hãm các hoạt động của con người tác động tới thức ăn cũng như hoạt động của các giác quan để cảm nhận, đánh giá thức ăn.

4. Sự ánh xạ đến miền đích Người phụ nữ

Phạm trù *món ăn* trên đây là một miền ý niệm, trong quan hệ đồng nhất với con người, nó trở thành miền nguồn, các thành tố của miền này ánh xạ đến miền đích *con người* tạo nên các ẩn dụ ý niệm CON NGƯỜI LÀ MÓN ĂN.

Điều thú vị là các ẩn dụ này ngoài các dạng trung tính thì tồn tại một nhóm mang dấu ẩn “giới tính” khá nổi bật. Xét ví dụ sau đây:

- “Con trai gì mà da trắng như trứng gà bóc!”

(Bong bóng lên trời – Nguyễn Nhật Ánh)

Trường hợp này dù là người Việt với cách hiểu thông thường, hay là người nghiên cứu vận dụng tri thức ngôn ngữ đều thấy có điều “bất ổn”. Hai đặc tính *con trai – da trắng như trứng gà bóc* đi liền với nhau không được xem là hiện tượng phổ biến (được đánh dấu bởi hư từ *mà*). Giải thích cho vấn đề này, có thể thấy rằng đặc điểm *da trắng như trứng gà bóc* trong quan niệm người Việt thường để chỉ làn da phái đẹp, nét nghĩa “nữ tính” của thành ngữ này tuy không nổi trội nhưng cũng không khó để nhận ra.

Điểm đặc biệt khác nữa là mặc dù có một nhóm các ẩn dụ ý niệm *người phụ nữ* trong trường hợp này nhưng chúng tôi không nhận thấy sự xuất hiện của nhóm đối lập *người đàn ông*. Để lí giải điều này, cần khẳng định lại một nét văn hóa truyền thống của người Việt (cũng như tuyệt đại đa số các dân tộc trên thế giới) đó là: “*Đàn ông xây nhà, đàn bà xây tổ ấm*” – người phụ nữ luôn đảm nhiệm vai trò quán xuyến việc nhà “*Tề gia nội trợ*”. Sự đảm đang thu vén, đặc biệt là sự khéo léo chăm chút những bữa cơm gia đình luôn là hình ảnh đẹp trong tiềm thức con người khi nghĩ đến các mẹ, các chị. Cuộc sống ngày nay dù đã bị nhiều dòng chảy hiện đại xô cuốn, thì gia đình với hình ảnh người phụ nữ tài đảm trong căn bếp vẫn luôn là dấu lặng yên bình, là nơi neo đậu mọi tâm hồn. Bởi vậy, ý niệm về *người phụ nữ* và *món ăn* tồn tại gần gũi, song đôi trong tư duy văn hóa người Việt, và những mối liên hệ tương đồng có tính bản chất, phổ quát giữa hai đối tượng này được hình thành một cách tự nhiên, vô thức tạo nên tiểu hệ thống ẩn dụ ý niệm PHỤ NỮ LÀ MÓN ĂN.

Những ví dụ thuộc phạm vi này khá phong phú, như *nhan sắc mặn mà, giọng chua như giấm, gầy như cá mắm*... Một cách khái quát, có thể phân lập thành bốn ẩn dụ:

4.1. Ngoại hình phụ nữ là hình thức món ăn

Phụ nữ còn được gọi là phái đẹp, do đó, một trong những đặc điểm được lưu ý và quan tâm nhiều ở giới này là ngoại hình. Những vấn đề muôn thuở như béo – gầy, nhất dáng nhì da... hay những chi tiết nhỏ thuộc về “góc con người” như kiểu tóc, kiểu móng chân móng tay... đều được bàn bạc tỉ mỉ, lưu ý kĩ càng. Trong quá trình đó, một cách tự nhiên, hình thức của món ăn được dùng để gọi tên, miêu tả những đặc điểm ngoại hình của người phụ nữ. Có thể thấy từ những ngữ cố định xưa cũ, ông bà ta đã có nếp nghĩ này:

- *Trắng như trứng gà bóc.*

- *Má bánh đúc.*

- *Vú bánh giầy.*

- *Mặt bánh bao.*

Đến những hình ảnh mang hơi hướng hiện đại nay, lối tư duy ấy vẫn chưa thay đổi:

- *Đầu xù mì*

- *Tóc mì tôm*

- *Eo bánh mì*

- *(Ngực) Một ngàn xôi, ba ngàn lá*

Trong sinh hoạt hàng ngày, rất dễ dàng bắt gặp những cách nói như: *da dẻ mỡ màng, màu mỡ riêu cua, cặp giò*...

Ẩn dụ này cấu tạo trên cơ sở sự tương đồng về hình thức giữa người phụ nữ và một món ăn nhất định. Đặc điểm này thường nổi bật và dễ nhận biết ở các món ăn. Các tác giả khi sáng tác cũng dựa trên kiểu ẩn dụ này để tạo nên những hình ảnh lạ mà quen:

- “*Cái nước da mỡ màng và bộ ngực núng nính của Hải như đánh thức trong ông cái mà ông chưa từng có nên ông thường sẵn đón chiều chuộng và anh em ngọt sớt với Hải.*”

(Thầy Hiện – Nguyễn Long)

- “Chị cố đưa tay lên che nhưng **hai bầu vú Ninh Ních Bánh Mật** vẫn lồ lộ dưới ánh đèn trần.”

(Nguyễn Tiến Hải)

- “Đẹp thế, cái váy này xách tay về hả chị. Ôi giời, da chị **trắng như bột lọc!**”

(Mùi cá tươi – Doãn Dũng)

Từ ẩn dụ này, ta có thể lí giải những cách nói năng như:

- “Em này nhìn **ngon đấy!**”

- “**No mắt** với đàn **mỹ nhân**”

Khi đó, những cô gái đẹp thực sự là một món ăn hấp dẫn với người chiêm ngưỡng, có thể tạo nên cảm giác thỏa mãn về thị giác cũng như hứa hẹn cả sự hài lòng về khẩu vị. Một vấn đề đáng chú ý nữa là bên cạnh những dẫn chứng thể hiện **phụ nữ đẹp là món ăn ngon** lại không có dạng đối lập nói về phụ nữ xấu. Vậy ra, sự trân trọng nữ giới không chỉ thể hiện ở sáo ngữ mà còn kín đáo trong cả suy ngẫm và liên tưởng.

4.2. Đặc điểm phụ nữ là đặc điểm món ăn

Ẩn dụ này tương đối rộng, vì đặc điểm là một khái niệm có tính phạm trù, có thể là đặc điểm bên ngoài hay thuộc tính bên trong. Ở đây, chúng tôi loại trừ đặc điểm ngoại hình đã nêu trong mục 4.1. vì đó là một ẩn dụ nổi bật và tập trung, còn lại các đặc điểm khác tản mạn hơn về người phụ nữ như tính cách, nội tâm, nói năng, dáng vẻ... đều thuộc kiểu ẩn dụ này.

- Nhan sắc/ vẻ đẹp **mặn mà**

- Giọng chua như **giấm**

- Nói chua như **mẻ**

- “Mụ bá Soạn vừa ra đến nơi, đi đi lại lại dòm dòm ngó ngó, tiếng mụ **lát sát như bát vỡ.**”

(Vỡ bờ - Nguyễn Đình Thi)

- “Nào đâu có phải là gái già khó tính nét. Cũng chẳng phải chị tôi là người kiêu kỳ **bắc bặc, quai xanh vành chảo.** Thời gian có bao lâu nữa đâu mà còn **đà độn tính toán!**”

(Chị Thiên của tôi – Ma Văn Kháng)

- “Cái con bé **chanh chua** này, chưa bao giờ nó nói được một câu **đứng đắn** với người khác”

(Chuyện người tổ trưởng máy kéo – Nguyễn Khải)

- “**Quỳnh và Giao**, hai tên ngọc đặt cho hai người hiền. Họ **ngây ngây thơ thơ** (chứ không được là **ngây thơ**), **học lạng lẽ** và **ngơ ngác**; ấy là **hai hột com.**”

(Tòa nhì Kiều – Xuân Diệu)

Những đặc điểm, tính cách nổi bật của người phụ nữ như nói nhiều, đanh đá, chua ngoa, hay ngược lại hiền dịu quá được thể hiện khá rõ ở ẩn dụ này. Nếu trong ăn uống có những mùi vị không thực sự dễ chịu với phần đông mọi người thì những “thói xấu” có phần tự nhiên, cố hữu của nữ giới cũng đôi khi gây ấn tượng tiêu cực với người xung quanh.

Ẩn dụ này có thể mang hơi hướng phê phán trong nhiều trường hợp nhưng thái độ được trung hòa nhờ sự phối hợp liên tưởng giữa hai miền nguồn – miền đích.

4.3. Hoạt động với phụ nữ là hoạt động với món ăn

Nếu như trong xã hội, sự tương tác giữa các cá nhân là một hoạt động phổ quát thì trong ẩm thực, tác động của con người đến món ăn là hoạt động chính yếu. Trên sự tương đồng ấy, ẩn dụ ý niệm **PHỤ NỮ LÀ MÓN ĂN** làm nảy sinh ẩn dụ **HOẠT ĐỘNG VỚI PHỤ NỮ LÀ HOẠT ĐỘNG VỚI MÓN ĂN**.

Sự tương tác xã hội với phụ nữ cũng như với con người nói chung rất phong phú, tuy

nhiên, các ẩn dụ dạng này thì chỉ tập trung chủ yếu ở một số ít dạng như:

- *Cái giá cho những kẻ thích “chăn rau”*
- *Ăn cơm nhà mãi thấy chán, muốn đổi món chẳng?*
- *Loại như hần thấy gái là muốn chén ngay*
- *Đúng là cái điệu “mời anh xôi”!*
- *Chuyện bóc bánh trả tiền ngày càng đơn giản.*
- *Ăn mặc đứng đắn, đoan trang thì chắc chắn con gái sẽ không bị những ánh mắt soi mói nhìn như muốn ăn tươi nuốt sống.*

Một điều dễ thấy là ẩn dụ này chủ yếu tập trung vào quan hệ nam nữ, cụ thể ngoài ví dụ đầu tiên nói về một dạng hành vi tình ái không mấy đứng đắn, có biểu hiện của sự lợi dụng phụ nữ, thì tất cả các ví dụ còn lại đều ít nhiều gợi dẫn đến tình dục. Có lẽ, trong cuộc sống, cả hoạt động dinh dưỡng lẫn hoạt động tính giao đều mang tính bản năng, và hơn thế, hình bóng người phụ nữ đều chiếm phần quan trọng trong cả hai dạng đó. Sự tương đồng ấy chính là điểm kích thích liên tưởng giữa hai miền ý niệm này.

4.4. Thân phận phụ nữ là loại món ăn

Trong quan niệm người Việt Nam, cũng là xuất phát từ thực tế, miếng ăn là một trong những biểu hiện địa vị, số kiếp con người (*Ăn cơm nguội, nằm nhà sau/ Ăn cơm tấm, ẩm ổ rom*). Ở đây, chúng tôi nhận thấy, thân phận người phụ nữ và món ăn cũng có mối liên hệ như vậy, tạo nên ẩn dụ ý niệm THÂN PHẬN PHỤ NỮ LÀ LOẠI MÓN ĂN.

- *Chàng ơi phụ thiếp làm chi*
Thiếp như cơm nguội đỡ khi đói lòng
- *Mấy đời bánh đúc có xương*
Mấy đời di ghẻ lại thương con chồng?
- *Về nhà nhớ... “phở”, ra đường thương... “cơm”!* (Nhật Chiêu)

- *Vợ là cơm nguội nhà ta*

Lại là phở tái thằng cha láng giềng.
(Bảo Sinh)

- *Ấu cũng là chuyện bóc bánh trả tiền thôi.*
- *Bò là rau muống, vợ là nhân sâm.*
- *Đàn ông giờ thích rau sạch cơ.*

Có thể thấy mọi vị thế của người phụ nữ đều được quy chiếu đến một loại món ăn nào đó: vợ – cơm, bò – phở/ rau, mẹ kế – bánh đúc, gái làng chơi – bánh.

Ở đây, cặp đôi lập *com – phở* thực sự đã trở nên tiêu biểu trong suy nghĩ của người Việt, có thể liệt kê rất nhiều tác phẩm, châm ngôn khuyết danh, hữu danh về đề tài này. Nếu như cơm là thứ chúng ta ăn hàng ngày chủ yếu để no bụng, nhạt, tối giản, nhưng bền lâu như nhất, thì phở là thứ ngon miệng để đổi bữa, cầu kì, đầy dinh dưỡng, nhưng chỉ thăng hoặc. Cơm dễ nhàm chán còn phở luôn được nhớ, được thèm. Sự ánh xạ của cặp đôi lập này đến *vợ - nhân tình* phản ánh hiện thực: vợ là người gắn bó thủy chung, nhưng quá gần, quá lâu, quá quen thuộc nên mới sinh “chán cơm”, còn nhân tình (nếu có) chỉ là giây phút thoáng qua, nhưng ít ỏi, hấp dẫn thành ra vẫn đôi khi “thèm phở”. Phở (và cả *bánh*) chỉ là hàng chợ, cơm mới là của nhà, đồng nghĩa nhân tình dù thế nào cũng chỉ là “quan hệ ngoài luồng”, không chính thống, chỉ có vợ là “danh chính ngôn thuận”. Ở đây, chuyện “đổi món” vốn bình thường trong ăn uống lại trở nên trái lí trong tình cảm. Dù sao, cũng phải khẳng định, người Việt vừa khéo léo vừa thâm thúy khi sử dụng cặp ẩn dụ này.

Trên cơ sở ẩn dụ PHỤ NỮ LÀ MÓN ĂN, tác giả văn học cũng sáng tạo nên những hình tượng sâu sắc, đầy giá trị biểu trưng.

- *Bánh này bánh lọc bánh trong*
Ngoài tuy xám ủng trong lòng có nhân

Ai ơi, xin chớ tàn ngần

Lòng son em vẫn giữ phần dẻo dang.

(Ca dao)

-Thân em vừa trắng lại vừa tròn

Bảy nổi ba chìm với nước non

Rắn nát mặc dầu tay kẻ nặn

Mà em vẫn giữ tấm lòng son.

(Bánh trôi nước – Hồ Xuân Hương)

Hai bài thơ trên đã hàm chứa cả bốn kiểu ẩn dụ nói trên để ca ngợi vẻ đẹp ngoại hình lẫn vẻ đẹp nội tâm của người phụ nữ, bàn đến sự ứng xử của nhân gian và khái quát thân phận của họ trong xã hội cũ. Cách xây dựng hình tượng này nằm trong mạch tư duy chung của người Việt nên thực sự gần gũi, mặt khác vẫn giữ được nét hàm súc, mới mẻ của nghệ thuật ngôn từ.

5. Từ góc độ ngôn ngữ học tri nhận thông qua những đề xuất của Lakoff và Johnson, kế thừa kết quả nghiên cứu của những tác giả đi trước, bài viết góp phần cụ thể hóa một ẩn dụ ý niệm PHỤ NỮ LÀ MÓN ĂN qua bốn ẩn dụ bậc dưới. Tất cả cũng là sự phân nhánh của ẩn dụ CON NGƯỜI LÀ MÓN ĂN bằng đặc trưng giới tính. Vấn đề tuy không lớn nhưng cũng thể hiện nét văn hóa dân tộc trong tư duy người Việt, đó là sự trọng tình, trọng đạo lí, đề cao giá trị nhân văn trong bối cảnh xã hội nông nghiệp lấy gia đình làm hạt nhân cố kết. Mặt khác, sự ánh xạ giữa miền nguồn *món ăn* và miền đích *phụ nữ* cũng làm nổi bật hoặc biến đổi một vài nét nào đó trong ý nghĩa vốn có của các đơn vị ngôn ngữ. Sự uyển chuyển này cũng là một cách để lí giải cho sự tồn tại lâu bền của các ẩn dụ ý niệm trong nhận thức con người qua lịch sử.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần Văn Cơ (2007), *Ngôn ngữ học Tri nhận (Ghi chép và suy nghĩ)*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
2. Trần Văn Cơ (2009), *Khảo luận ẩn dụ tri nhận*, NXB Lao động Xã hội, Hà Nội.
3. G.Lakoff - M.Johnson (2003), *Metaphors we Live by*, The University of Chicago Press, London
4. Hoàng Phê (1996), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng.
5. Lí Toàn Thắng (2005), *Ngôn ngữ học tri nhận: Từ lí thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt*, Nxb KHXH Hà Nội.
6. Đặng Thị Hào Tâm (2010), *Trường từ vựng - ngữ nghĩa “món ăn” và ý niệm “con người”*, Tạp chí Ngôn ngữ số 5.2010
7. Đinh Phương Thảo (2009), *Đặc điểm tri nhận của người Việt qua trường từ vựng “thức ăn”*, Luận văn thạc sĩ. Đại học Sư phạm Hà Nội.
8. Nguyễn Đức Tồn (2002), *Tìm hiểu đặc trưng văn hoá dân tộc của ngôn ngữ và tư duy ở người Việt - Trong sự so sánh với những dân tộc khác*, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội.